TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-PT
Ngày: 28 - 02 - 2020
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 161/2019/TLPT-DS, ngày 15/8/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng XC (Viết tắt là X);

Địa chỉ: Số 02, LH, phường TC, quận BĐ, TP Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Trịnh Ngọc Kh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên X.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bạch Y, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh ngân hàng XC chi nhánh AP; ủy quyền lại cho bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1968; chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh AP, theo văn bản ủy quyền số 21/QĐ-HĐTV-PC ngày 04/04/2018 của Chủ tịch Hội đồng thành viên. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Cư trú: Tổ 4, ấp VT, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Cúc O, sinh năm 1973, (có mặt)

Cư trú: Tổ 4, ấp VT, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà O là: Luật sư Huỳnh Phước H1 - Luật sư của Công ty Luật TNHH Huỳnh Phước H1 & Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ trụ sở: 230 NTT, phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị Nu E, sinh năm 1981; (vắng mặt)

3.3. Bà La Thị Ph, sinh năm 1972; (vắng mặt)

3.4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973; (vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1968; (vắng mặt)

3.6. Ông Trần Văn Ngh, sinh năm 1962; (vắng mặt)

3.7. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp VB, xã VH, huyện AP, An Giang.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Cúc O là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 04/5/2015 cùng với các tài liệu và chứng cứ kèm theo, đại diện tham gia tố tụng của nguyên đơn bà H trình bày: Vào ngày 22/6/2011 Ngân hàng có ký kết hợp đồng tín dụng số 253/2011/HĐTD với ông Nguyễn Văn N, cho vay số tiền 800.000.000đ, mục đích vay mua bán lúa, sản xuất nông nghiệp, thời hạn vay 12 tháng, thỏa thuận trả nợ gốc vào ngày 22/6/2012, lãi suất là 21%/ năm;

Bảo đảm cho hợp đồng tín dụng là hợp đồng thế chấp số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 và hợp đồng số 0457/HĐTC ngày 22/6/2011, ngày 03/10/2012 ông N đã trả 160.000.000 đồng và giải chấp hợp đồng thế chấp số 0457/HĐTC ngày 22/6/2011. Tài sản thế chấp còn lại là quyền sử dụng đất số 01509/QSDĐ/oL ngày 10/3/1995 diện tích 7.416m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00736QSDĐ/oL ngày 10/7/2003 diện tích 20.964m^2.

Nay ngân hàng X yêu cầu ông N trả phần tiền nợ 640.000.000 đồng và lãi suất phát sinh đến khi thực hiện xong nghĩa vụ, đồng thời duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 và hợp đồng 0457/HĐTC ngày 22/6/2011.

Cán bộ Ngân hàng có đến nhà tìm ông N thì biết được thông tin là ông N đã bỏ địa phương đi nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H trình bày thêm, hiện nợ gốc và lãi của ông N, bà O tính đến ngày 26/02/2019 là vốn 640.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 1.090.786.667 đồng và tiền lãi quá hạn 459.993.333 đồng tổng cộng là 2.190.780.000 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn

đồng) và lãi suất phát sinh tính đến khi trả hết nợ gốc. Duy trì hợp đồng thế chấp nhằm đảm bảo cho việc thi hành án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP đã xử:

- Căn cứ các Điều 288; Điều 317; Điều 318; Điều 320; Điều 323; Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1, Điều 30, Điều 35; Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 192; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 90; Điều 91; Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010; sửa đổi bổ sung 2017;

- Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2016;

- Căn cứ Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức Tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

- Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Căn cứ Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng XC.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Cúc O có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng XC số tiền vốn là 640.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 1.090.786.667 đồng và tiền lãi quá hạn 459.993.333 đồng tổng cộng là 2.190.780.000 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, ông N, bà O còn phải tiếp tục trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 26/02/2019, ông N, bà O còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 253/2011/HĐTD ngày 11/12/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 và hợp đồng số 0457/HĐTC ngày 22/6/2011 để đảm bảo thi hành án.

Công nhận sự tự nguyện của Ngân hàng về việc không yêu cầu phần đất ở thửa 3360 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01509/QSDĐ/oL ngày

10/3/1995 diện tích 356 m^2 phần đất ở các vị trí 5,6,24,25 diện tích thực tế là 378,7 m^2. Theo bản đồ hiện trạng ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 4 năm 2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Cúc O làm đơn kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới; nhưng đồng ý trả nợ gốc 640.000.000đ;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người liên quan bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo,

Phần tranh luận:

Đại diện nguyên đơn: Yêu cầu xem xét buộc trách nhiệm liên đới vợ chồng ông N và O trả vốn gốc và lãi suất cho Ngân hàng theo án sơ thẩm đã xử;

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người liên quan bà O phát biểu ý kiến: Hồ sơ không có biên bản xác minh nơi cư trú của bị đơn; nên không xác định nơi cư trú cuối cùng của ông N nên ông N vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án; về quan hệ hôn nhân không có căn cứ xác minh tình trạng hôn nhân của ông N, bà O; hợp đồng thế chấp về mặt thời gian không hợp lý, các chứng cứ pháp lý không đúng nên việc chứng thực không đúng pháp luật; kết luận giám định chữ ký không phải của bà O; về lãi suất phía Ngân hàng tính là không đúng; bảng tính lãi suất của Ngân hàng chưa được công khai chứng cứ; các chứng cứ do Ngân hàng cung cấp đều là bản photo; tại thời điểm xét xử sơ thẩm chưa thẩm định trên đất có trồng cây hay không; cấp sơ thẩm cho rằng vay vào mục đích sản xuất nhằm phục vụ gia đình nhưng chưa xác minh làm rõ có đúng mục đích vay hay không,....do cấp sơ thẩm nhiều sai sót nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà O về trách nhiệm liên đới; tuy nhiên, án sơ tuyên tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số hợp đồng số 0457/HĐTC ngày 22/6/2011 để đảm bảo thi hành án là không đúng; bởi vì, hợp đồng này đã được Ngân hàng giải chấp nên cần sửa án phần này; các phần còn lại đề nghị giữ y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Tại Quyết định số 12/2019/QĐ-PT ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà Lê Thị Cúc O đối với Bản án sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP; bà O đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, kháng cáo hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nội dung vụ kiện: Ông Nguyễn Văn N và Ngân hàng X huyện AP có ký kết hợp đồng tín dụng số 253/2011/HĐTD, hợp đồng thế chấp tài sản số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 và hợp đồng số thế chấp số 0457/HĐTC ngày 22/6/2011 cùng ngày, với số tiền vay là 800.000.000đồng lãi suất thỏa thuận là 21%/ năm, ông N vay với mục đích lấy vốn mua lúa, sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông N có trả được 160.000.000đồng và sau đó thì không trả vốn và lãi nữa cho đến nay. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N phải thanh toán số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày xét xử 26/02/2019, vốn là 640.000.000đồng, lãi suất trong hạn 1.090.786.667đồng và tiền lãi quá hạn 459.993.333đồng tổng cộng là 2.190.780.000đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất phát sinh đến khi thanh toán hết nợ gốc và lãi. Đồng thời duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho việc thi hành án. Án sơ thẩm xử buộc ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Cúc O liên đới chịu tránh nhiệm trả Ngân hàng tiền vốn và lãi tổng cộng: 2.190.780.000 đồng. Sau khi xử sơ thẩm bà Lê Thị Cúc O là vợ ông N kháng cáo không chịu trách nhiệm liên đới và chỉ đồng ý trả nợ gốc 640.000.000đ;

[4] Xét kháng cáo của bà O về trách nhiệm liên đới thì thấy, hợp đồng tín dụng số 253/2011/HĐTD ngày 22/6/2011 được ký kết giữa Ngân hàng X huyện AP với ông Nguyễn Văn N; không có vợ ông N là bà Lê Thị Cúc O trực tiếp ký kết; Ngân hàng X huyện AP với vợ ông N có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 có chữ ký tên của bà O, được Ủy ban nhân dân xã chứng thực và có đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện AP. Ở giai đoạn phúc thẩm, bà O có yêu cầu Hội đồng xét xử giám định chữ ký mang tên Oanh trong hợp đồng thế chấp với Ngân hàng và theo Kết luận giám định số 107/KLGT-PC09(TL) ngày 05/12/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang kết luận chữ ký tên Oanh trong hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 không phải do bà O ký.

[4.1] Bà O cho rằng ông N vay sử dụng vào mục đích riêng, tiêu xài cá nhân nên bà O không biết; trong suốt quá trình giải quyết vụ án thì ông N cố tình vắng mặt nên không thể đối chất làm rõ được và quá trình làm thủ tục vay phía Ngân

hàng cũng có lỗi là không có bà O trực tiếp tham gia ký kết hợp đồng thế chấp tài sản; tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng cũng thừa nhận khi nhận tiền không có mặt bà O, bà O không có ký tên trong hợp đồng vay; khi trả một phần vốn cho Ngân hàng cũng không có mặt bà O. Do đó, không có căn cứ để buộc trách nhiệm liên đới của bà O, kháng cáo của bà O về việc không chịu trách nhiệm liên đới là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận;

[4.2] Cấp sơ thẩm khi giải quyết tuyên tiếp tục duy trì luôn hợp đồng thế chấp tài sản số 0457/HĐTC ngày 22/6/2011 là không đúng, thiếu chính xác. Bởi vì, hợp đồng này đã được giải chấp tài sản; tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng cũng thừa nhận hợp đồng số 0457/HĐTC ngày 22/6/2011 đã được phía Ngân hàng giải chấp; nên cần sửa án sơ thẩm về phần này chỉ tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 là đúng pháp luật;

[5] Về ý kiến của Luật sư yêu cầu hủy án do có sai sót về tố tụng thì thấy, không cần thiết bởi ông N vẫn còn hộ khẩu cư trú tại địa phương, việc ông N bỏ cư trú mà không thông báo lại cho Ngân hàng biết là thuộc trách nhiệm của ông N; theo hướng vẫn của Tòa án nhân dân tối cao thuộc trường hợp cố tình vắng mặt; cấp sơ thẩm căn cứ vào địa chỉ ghi trong hợp đồng vay vốn Ngân hàng là phù hợp pháp luật; còn về lãi suất thì Ngân hàng tính theo lãi suất tự thỏa thuận được ghi trong hợp đồng tính dụng giữa Ngân hàng với ông N để tính là đúng theo Luật các Tổ chức tín dụng; việc Luật sư nại ra để yêu cầu hủy án là không cần thiết chưa đúng pháp luật, nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án;

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang về việc không chấp nhận kháng cáo của bà O về trách nhiệm liên đới là chưa đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận;

[7] Xét thấy, hồ sơ có biên bản tống đạt bỏ trống không điền nội dung, ngày tháng năm tống đạt, tống đạt nội dung gì đều không thể hiện (BL 83, 88); phần Quyết định của bản án có căn cứ Án lệ số 08/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao; nhưng trong phần "Nhận định của Tòa án" cấp sơ thẩm không viện dẫn, không trích dẫn toàn bộ hoặc một phần nội dung của án lệ để làm rõ quan điểm của Tòa án là không đúng theo Điều 8 của Nghị quyết 03/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 (Nay là Nghị quyết 04/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân tối cao) các sai sót này cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm chung.

[8] Các phần còn lại của án sơ thẩm không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Chi phí tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm (Chi phí giám định chữ ký) là: 3.500.000đồng, bà O tự nguyện chịu (Đã nộp xong).

[10] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà O được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Cúc O về trách nhiệm liên đới;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng XC.

Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng XC số tiền vốn là 640.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 1.090.786.667 đồng và tiền lãi quá hạn 459.993.333 đồng, tổng cộng là 2.190.780.000 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Ông Nguyễn Văn N phải tiếp tục trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 26/02/2019), ông N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 253/2011/HĐTD ngày 22/6/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0456/HĐTC ngày 22/6/2011 để đảm bảo thi hành án.

4. Công nhận sự tự nguyện của Ngân hàng về việc không yêu cầu phần đất ở thửa 3360 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01509/QSDĐ/oL, ngày 10/3/1995, diện tích 356m^2, phần đất ở các vị trí 5,6,24,25 diện tích thực tế là 378,7m^2. Theo bản đồ hiện trạng ngày 02/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP.

5. Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn N trả lại cho Ngân hàng XC 1.800.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 2.355.540đồng tiền đo đạc theo hóa đơn bán hàng số 0007966 ngày 23/11/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP.

6. Chi phí tố tụng phúc thẩm: Chi phí giám định chữ ký là 3.500.000đồng, bà O tự nguyện chịu (Đã nộp xong).

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 75.815.600đồng (Bảy mươi lăm triệu, tám trăm mười lăm nghìn, sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả lại 14.800.000đồng tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng XC (do Ngân hàng X chi nhánh AP nộp) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008054 ngày 14/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Cúc O không phải chịu, được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0011348 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện AP;
- THA – huyện AP;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn